**NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

**LTS:** *Kỳ họp thứ 5, HĐND tỉnh khóa XVII họp từ 11 – 13-7-2017 đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, quốc phòng- an ninh... Báo Quảng Bình xin đăng tải các nghị quyết đã được HĐND tỉnh thông qua.*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Bình**

(NQ số 18/2017/NQ-HĐND ngày 18-7-2017)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Nghị quyết số 1023/UBTVQH13, ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 1192/TTr-UBND, ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Bình; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2017.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Đăng Quang

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Bình**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (dưới đây gọi tắt là các sở, ngành và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng miền núi, biên giới, bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong toàn tỉnh.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các địa phương gồm 3 nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.

2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.

3. Tiêu chí về đơn vị hành chính và các huyện nghèo.

Điều 5. Xác định hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Chương trình 30a:

1.1. Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo

a) Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: Huyện Minh Hóa theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

b) Mức phân bổ:

- Theo số vốn được giao và hướng dẫn từ Trung ương.

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển.

1.2. Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

a) Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các tiêu chí cụ thể: Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Định mức phân bổ:

- Về vốn đầu tư phát triển: Bình quân 1 tỷ đồng/xã/năm (trong quá trình thực hiện, tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách trung ương và địa phương, tăng định mức phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo cho phù hợp).

- Về kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 6,3% tổng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

1.3. Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kinh phí sự nghiệp)

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

- Phạm vi hỗ trợ: Huyện Minh Hóa (theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP)

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Mức phân bổ: Theo số vốn được giao và hướng dẫn, dự kiến từ Trung ương.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kinh phí sự nghiệp)

- Phạm vi hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Các tiêu chí cụ thể: Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Định mức phân bổ: 0,3 tỷ đồng/xã/năm.

1.4. Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp).

a) Phạm vi hỗ trợ:

- Huyện Minh Hóa (theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP).

- Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng hỗ trợ: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

c) Mức phân bổ: Theo số vốn được giao và hướng dẫn từ Trung ương.

2. Chương trình 135:

2.1. Mỗi thôn, bản thuộc xã khu vực I, II phân bổ vốn đầu tư theo định mức bình quân của Trung ương hướng dẫn. Tối đa không quá 04 thôn/xã. Vốn sự nghiệp phân bổ theo định mức bình quân.

2.2. Phân bổ vốn cho các xã thuộc khu vực III

a) Các tiêu chí cụ thể:

- Tiêu chí về xã (xã khu vực III, xã biên giới, xã an toàn khu);

- Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn;

- Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo;

- Tiêu chí về tỷ lệ dân tộc thiểu số.

b) Cách tính hệ số các tiêu chí:

Xã khu vực III, xã biên giới, xã an toàn khu (ATK); thôn đặc biệt khó khăn theo các Quyết định, Nghị định, Nghị quyết... của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tỷ lệ hộ nghèo của xã để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là huyện).

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số của xã để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào Quyết định của UBND huyện (trên cơ sở Quyết định rà soát của UBND tỉnh đối với từng huyện) về tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số của xã năm 2015.

- Tiêu chí về xã:

Đối với xã Hệ số (H1)

Cứ mỗi xã khu vực III (kể cả xã ATK hoặc biên giới) được tính 10

- Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn:

Số thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III Hệ số (H2)

Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính 0,2

- Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo của xã Hệ số (H3)

Nhỏ hơn 40% 0,03

Lớn hơn hoặc bằng 40% đến nhỏ hơn 60% 0,04

Lớn hơn hoặc bằng 60% đến nhỏ hơn 80% 0,05

Lớn hơn hoặc bằng 80% 0,06

- Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số:

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số của xã Hệ số (H4)

Bằng 0% 0

Lớn hơn 0% đến nhỏ hơn 30% 0,01

Lớn hơn hoặc bằng 30% đến nhỏ hơn 60% 0,02

Lớn hơn hoặc bằng 60% đến nhỏ hơn 90% 0,03

Lớn hơn hoặc bằng 90% 0,04

c) Phương pháp tính mức vốn được phân bổ:

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số Hệ số của từng xã; tổng Hệ số của tỉnh thực hiện Chương trình 135 sử dụng ngân sách trung ương làm căn cứ phân bổ vốn như sau:

- Phương pháp tính:

Tổng hệ số các nội dung của 1 xã (Y) = (H1 + H2) x (1+H3+H4).

Tổng Hệ số của Chương trình (N) = Tổng Hệ số của các xã cộng lại.

Tổng mức vốn được phân bổ của Chương trình (M) = Tổng vốn đầu tư phát triển + Tổng kinh phí sự nghiệp (không tính số vốn thực hiện nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở).

- Xác định mức phân bổ vốn:

Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 Hệ số (K) = M : N

Số vốn phân bổ cho từng xã (X) = K x Y

Riêng nguồn vốn nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở giao đơn vị chủ tiểu dự án, phối hợp với các ngành phân bổ theo quy định.

3. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

- Tổ chức và cá nhân có liên quan;

- Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

c) Tiêu chí cụ thể:

- Tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo của huyện Hệ số

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15% 0,5

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25% 0,55

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên 0,6

- Quy mô hộ nghèo:

Quy mô hộ nghèo của huyện Hệ số

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.000 hộ 0,5

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.000 hộ đến dưới 4.000 hộ 0,6

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ trở lên 0,7

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 của UBND tỉnh.

d) Phương pháp tính:

Hệ số cho một huyện (Y) = A x B. Trong đó:

A: Số xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a trên địa bàn huyện

B: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

N = Tổng Hệ số của các huyện cộng lại.

M = Tổng vốn Dự án 3

- Xác định mức phân bổ vốn:

Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 Hệ số (K) = M : N

Số vốn phân bổ cho từng huyện (X) = K x Y

4. Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các sở, ngành, các địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi, bãi ngang ven biển.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Người dân, cộng đồng dân cư;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Mức phân bổ: Theo số vốn được giao và hướng dẫn từ Trung ương.

5. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các sở, ngành, các địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi, bãi ngang ven biển.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, xóm đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

- Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Mức phân bổ: Theo số vốn được giao và hướng dẫn từ Trung ương.

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương bố trí vốn từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo mục tiêu kế hoạch hằng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó, ưu tiên vốn bố trí thêm nguồn vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các huyện nghèo, xã nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy định tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương: Tỉnh Quảng Bình nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương mức từ 50% đến dưới 70%, vì vậy hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, trong đó: ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu 60%, ngân sách huyện, xã đối ứng tối thiểu 40%. Riêng huyện Minh Hóa: ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu 80%, ngân sách huyện, xã đối ứng tối thiểu 20%.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Đăng Quang

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(NQ /số 19/2017/NQ-HĐND ngày 18-7-2017)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Qua xem xét Tờ trình số 1174/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

QUY ĐỊNH

Một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ

đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 19/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và nguyên tắc điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin ghi trong Hồ sơ đề nghị thực hiện ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.

3. Khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định của nhà nước và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh theo nguyên tắc sau:

a. Trường hợp các chính sách ưu đãi và hỗ trợ của nhà nước có nội dung trùng với chính sách tại Quy định này, áp dụng theo chính sách của nhà nước.

b. Trường hợp được hưởng cùng một chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư tại nhiều quy định khác nhau của tỉnh, doanh nghiệp được lựa chọn mức ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cao nhất.

c. Doanh nghiệp được hưởng cùng lúc nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư tại Quy định này nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp đầu tư dự án có sử dụng đất và mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, trừ các trường hợp sau: Dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (không bao gồm sản xuất ô tô).

2. Doanh nghiệp đầu tư cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

3. Doanh nghiệp trực tiếp kinh doanh vận chuyển hàng không, doanh nghiệp kinh doanh thuê bao máy bay đầu tư mở đường bay mới đến Cảng hàng không Đồng Hới.

4. Doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp khởi nghiệp là quá trình hiện thực ý tưởng kinh doanh bao gồm quá trình thành lập và vận hành doanh nghiệp trong vòng 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup) là quá trình khởi nghiệp dựa trên việc tạo ra hoặc ứng dụng kết quả nghiên cứu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa và có khả năng tăng trưởng nhanh.

4. Cơ sở lưu trú du lịch là cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú phục vụ khách du lịch.

5. Cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống là cơ sở kinh doanh các sản phẩm ăn uống nhằm thu hút lợi nhuận, phục vụ nhiều đối tượng khách khác nhau và phục vụ theo nhu cầu của khách với nhiều loại hình khác nhau.

6. Lao động theo quy định này là người có hợp đồng lao động trên 1 năm với doanh nghiệp và có trong danh sách đóng bảo hiểm xã hội tại cơ quan Bảo hiểm xã hội.

7. Lao động tại địa phương là lao động có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

8. Dự án sử dụng công nghệ cao là dự án sử dụng công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

Điều 4. Điều kiện chung được hưởng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Có đăng ký nộp thuế tại tỉnh Quảng Bình (trừ doanh nghiệp đầu tư mở đường bay mới).

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước.

3. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động.

4. Không đang trong các tình trạng sau: phá sản, tạm ngừng hoạt động, mất khả năng chi trả hoặc đang trong quá trình giải thể.

Điều 5. Nguồn vốn, cơ chế hỗ trợ

1. Nguồn vốn: Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư được bố trí hàng năm từ nguồn ngân sách của tỉnh và các nguồn viện trợ, huy động hợp pháp khác.

2. Cơ chế hỗ trợ: Nhà đầu tư, doanh nghiệp tự bỏ vốn để thực hiện. Sau khi hoàn thành đi vào hoạt động và được cấp có thẩm quyền xác nhận, căn cứ hồ sơ thiết kế, dự toán và khối lượng thực tế nghiệm thu, hồ sơ quyết toán, tỉnh sẽ hỗ trợ kinh phí cho nhà đầu tư, doanh nghiệp (hậu kiểm).

Chương II

CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHUNG

Điều 6. Ưu đãi về thuế và đất đai

Doanh nghiệp được hưởng mức ưu đãi cao nhất đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Điều kiện áp dụng: Các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nhưng chưa được giải phóng mặt bằng và có tổng vốn đầu tư (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) từ 10 tỷ đồng trở lên.

2. Mức hỗ trợ: 2% tổng vốn đầu tư dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) nhưng không quá mức quy định sau:

TT Tổng vốn đầu tư dự án Mức hỗ trợ

 (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) (tối đa)

1 Từ 10 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng 0,5 tỷ đồng

2 Từ trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng 1,0 tỷ đồng

3 Từ trên 50 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng 2,0 tỷ đồng

4 Từ trên 200 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng 3,0 tỷ đồng

5 Từ trên 300 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng 4,0 tỷ đồng

6 Từ trên 500 tỷ đồng trở lên 5,0 tỷ đồng

Đồng thời, trong mọi trường hợp, mức hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng không vượt quá tổng số tiền thuê đất của dự án phải nộp trong cả thời gian thực hiện dự án và không vượt quá số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực tế của dự án.

Điều 8. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật ngoài hàng rào dự án

1. Điều kiện áp dụng: Các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chưa được nhà nước đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án, gồm: giao thông, cấp điện, cấp thoát nước và có tổng vốn đầu tư (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) từ 10 tỷ đồng trở lên.

2. Mức hỗ trợ:

a. Về giao thông: Hỗ trợ tối đa 50% giá trị xây lắp trước thuế, thực hiện đường giao thông từ trục đường chính đến hàng rào của dự án theo quy hoạch hoặc thỏa thuận quy hoạch, thiết kế, dự toán và hồ sơ hoàn công được phê duyệt, nhưng tối đa không quá quy định sau:

TT Tổng vốn đầu tư dự án Mức hỗ trợ

 (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) (tối đa)

1 Từ 10 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng 2,0 tỷ đồng

2 Từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng 3,0 tỷ đồng

3 Từ 50 tỷ đồng trở lên 5,0 tỷ đồng

b. Về cấp điện, cấp thoát nước: Hỗ trợ tối đa 50% giá trị xây lắp trước thuế, thực hiện các hạng mục: đường điện và hệ thống cấp, thoát nước đến hàng rào của dự án theo thiết kế, dự toán và hồ sơ hoàn công được phê duyệt, nhưng tối đa không quá quy định sau:

TT Tổng vốn đầu tư dự án Mức hỗ trợ

 (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) (tối đa)

1 Từ 10 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng 0,3 tỷ đồng

2 Từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng 0,5 tỷ đồng

3 Từ 50 tỷ đồng trở lên 1,0 tỷ đồng

 Điều 9. Hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động

1. Điều kiện áp dụng:

a. Chỉ xem xét hỗ trợ đào tạo 01 lần/01 dự án và chỉ áp dụng hỗ trợ đối với lao động tại địa phương chưa qua đào tạo hoặc chuyên ngành đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu của dự án.

b. Có danh sách lao động thực hiện đóng bảo hiểm xã hội ít nhất 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin hỗ trợ (có xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội).

2. Mức hỗ trợ: Tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án, cụ thể:

a. Đối với dự án đầu tư thường xuyên sử dụng trên 200 lao động tại địa phương, được hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nhưng tối đa không quá 1.500.000 đồng/người/khoá (đối với lao động chưa được đào tạo nghề) hoặc tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/khóa (đối với lao động phải đào tạo lại).

b. Đối với dự án đầu tư thường xuyên sử dụng từ 100 đến 200 lao động tại địa phương được hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nhưng tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/khoá (đối với lao động chưa được đào tạo nghề) hoặc tối đa không quá 500.000 đồng/người/khóa (đối với lao động phải đào tạo lại).

c. Riêng đối với dự án sử dụng công nghệ cao, thường xuyên sử dụng từ 100 đến 200 lao động tại địa phương áp dụng theo điểm a, khoản 2 Điều này.

Mục 2

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH, CƠ SỞ KINH DOANH

NHÀ HÀNG ĂN UỐNG

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp đầu tư cơ sở lưu trú du lịch

1. Điều kiện áp dụng:

Các dự án đầu tư xây dựng mới, đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ và được cơ quan có thẩm quyền công nhận hạng sao. Cụ thể:

a. Trên địa bàn thành phố Đồng Hới: Cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên.

b. Các địa phương còn lại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: Cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn từ 2 sao trở lên.

c. Riêng đối với các cơ sở lưu trú du lịch đã được hỗ trợ đầu tư theo Quy định này, nếu đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ và được cơ quan có thẩm quyền công nhận nâng hạng sao, được xem xét, hỗ trợ thêm phần chênh lệch giữa mức hỗ trợ các hạng sao.

2. Mức hỗ trợ:

a. Tại địa bàn thành phố Đồng Hới:

- Đối với cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn 3 sao: Hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/phòng ngủ và không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

- Đối với cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn từ 4 đến 5 sao: Hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/phòng ngủ và không quá 1.500 triệu đồng/cơ sở.

b. Tại các địa phương còn lại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình:

- Đối với cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn 2 sao: Hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/phòng ngủ và không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

- Đối với cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn 3 sao: Hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/phòng ngủ và không quá 1 tỷ đồng/cơ sở.

- Đối với cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn từ 4 đến 5 sao: Hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/phòng ngủ và không quá 2 tỷ đồng/cơ sở.

 Điều 11. Hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp đầu tư cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống

1. Điều kiện áp dụng:

Cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống được cơ quan có thẩm quyền cấp biển hiệu; Dịch vụ đạt chuẩn phục vụ khách du lịch theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Cụ thể:

a. Trên địa bàn thành phố Đồng Hới: Cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống có quy mô diện tích sàn từ 500m2 trở lên (không bao gồm diện tích khuôn viên, công trình phụ trợ).

b. Các địa phương còn lại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: Cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống có quy mô diện tích sàn từ 300m2 trở lên (không bao gồm diện tích khuôn viên, công trình phụ trợ).

2. Mức hỗ trợ: Tối đa 500.000 đồng/m2 sàn xây dựng và không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Mỗi cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống chỉ xem xét hỗ trợ một lần.

Mục 3

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ MỞ ĐƯỜNG BAY MỚI

Điều 12. Điều kiện áp dụng

1. Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng không theo quy định.

2. Mỗi đường bay mở mới đến Cảng hàng không Đồng Hới chỉ được hỗ trợ một lần.

3. Quy định này không áp dụng đối với đường bay Nội Bài - Đồng Hới, Tân Sơn Nhất - Đồng Hới; những đường bay đã có nhà đầu tư mở mới và đã ngừng hoạt động.

4. Doanh nghiệp mở đường bay mới chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư của tỉnh theo Quy định này khi kế hoạch được thực hiện theo đúng tiến độ đã cam kết. Trường hợp doanh nghiệp được nhận hỗ trợ theo Quy định này nhưng không duy trì việc khai thác đường bay mới theo cam kết thì phải có trách nhiệm bồi hoàn lại khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận.

Điều 13. Hỗ trợ đường bay

1. Đối với đường bay nội địa: Hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/đường bay mới đối với doanh nghiệp cam kết mở và khai thác đường bay mới đến Cảng hàng không Đồng Hới với tần suất tối thiểu 03 chuyến/tuần hoặc 12 chuyến/tháng, thời gian khai thác tối thiểu là 01 năm.

2. Đối với đường bay quốc tế: Hỗ trợ tối đa 10 tỷ đồng/đường bay mới đối với doanh nghiệp cam kết mở và khai thác đường bay mới đến Cảng hàng không Đồng Hới với tần suất tối thiểu 02 chuyến/tuần hoặc 08 chuyến/tháng, thời gian khai thác tối thiểu là 01 năm.

Tùy tính chất, quy mô, tần suất đường bay và tình hình thực tế huy động nguồn lực, đối với một số trường hợp đặc biệt, giao Ủy ban dân nhân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét có cơ chế hỗ trợ riêng.

Điều 14. Hỗ trợ văn phòng làm việc

1. Doanh nghiệp mở đường bay mới đến Cảng hàng không Đồng Hới được hỗ trợ 01 văn phòng làm việc tại địa điểm phù hợp do tỉnh bố trí.

2. Trường hợp tỉnh không bố trí được, doanh nghiệp được hỗ trợ kinh phí thuê văn phòng làm việc với mức tối đa 10 triệu đồng/tháng; tổng kinh phí hỗ trợ không quá 120 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Mỗi doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ 01 văn phòng cho tất cả các đường bay. Việc hỗ trợ chỉ được áp dụng đối với doanh nghiệp chưa có văn phòng làm việc tại Quảng Bình.

Điều 15. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá đường bay mới (Trong vòng 06 tháng kể từ khi bắt đầu khai thác đường bay mới)

1. Hỗ trợ tuyên truyền về hoạt động khai trương, mở đường bay mới đến Cảng hàng không Đồng Hới trên Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình; trên các ấn phẩm Báo Quảng Bình hàng ngày, Báo Quảng Bình cuối tuần và Báo Quảng Bình điện tử (www.baoquangbinh.vn).

2. Hỗ trợ tin, bài tuyên truyền trước, trong và sau ngày khai trương đường bay mới đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo yêu cầu của các Doanh nghiệp.

3. Căn cứ nhu cầu đề xuất hỗ trợ của Doanh nghiệp, tỉnh sẽ hỗ trợ tuyên truyền, giới thiệu về kế hoạch khai thác các đường bay mới đến Cảng hàng không Đồng Hới trong Hội nghị giao ban báo chí thường kỳ (01 tháng/lần), các Hội nghị xúc tiến đầu tư, các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch lớn của tỉnh, lồng ghép tuyên truyền trong hoạt động của các đoàn công tác tỉnh tại các tỉnh, thành phố quốc tế có quan hệ hợp tác, kết nghĩa với tỉnh Quảng Bình; tuyên truyền, giới thiệu cho kiều bào Quảng Bình tại nước ngoài.

Điều 16. Hỗ trợ khác

1. Tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan chức năng làm đầu mối để kết nối các doanh nghiệp dịch vụ du lịch, xây dựng giá ưu đãi cho các chương trình tham quan sử dụng đường bay, nhằm giảm giá buồng, phòng và các dịch vụ khác cho các hành khách của đường bay, tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho việc duy trì và phát triển đường bay.

2. Tỉnh tích cực phối hợp chặt chẽ với Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam trong việc đảm bảo các điều kiện hạ tầng để đáp ứng yêu cầu phục vụ hành khách; đồng thời, có cơ chế phí cất cánh, hạ cánh hợp lý, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Mục 4

HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 17. Điều kiện áp dụng

Doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 18. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/doanh nghiệp bao gồm: lệ phí đăng ký doanh nghiệp; phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp; phí khắc dấu doanh nghiệp; kinh phí làm biển hiệu cho các doanh nghiệp; hỗ trợ tiền nộp lệ phí môn bài trong năm đầu tiên kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

2. Hàng năm, trên cơ sở nhu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho các Sở, ngành, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo và cấp kinh phí thực hiện.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Đăng Quang

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

(NQ số 22/2017/NQ-HĐND ngày 18-7-2017)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác định có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

Xét Tờ trình số 1183/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về thu lệ phí hộ tịch tại Mục II Phụ lục số 07.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết này).

2. Bổ sung quy định về mức thu học phí các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2017 – 2018; sửa đổi mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp tại Mục II, Mục III phần B và mức thu học phí đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại phần C Phụ lục số 08.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này).

3. Quy định lộ trình và mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Hới.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, Kỳ họp thứ 05 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Đăng Quang